

### DẠNG 3: ĐỌC, VIẾT CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ.

**Bài 1.** Viết tiếp vào chỗ trống cho thích hợp :

| Số gồm có |      |        | Viết số | Đọc số                |
|-----------|------|--------|---------|-----------------------|
| Trăm      | Chục | Đơn vị |         |                       |
|           |      |        | 784     |                       |
| 4         | 6    | 5      |         |                       |
|           |      |        |         | Bốn trăm năm mươi tám |
|           |      |        | 509     |                       |

**Bài 2.** Viết tiếp vào chỗ trống cho thích hợp :

| Số gồm có |      |        | Viết số | Đọc số               |
|-----------|------|--------|---------|----------------------|
| Trăm      | Chục | Đơn vị |         |                      |
|           |      |        | 104     |                      |
|           |      |        |         | Ba trăm hai mươi sáu |
|           |      |        | 435     |                      |
|           |      |        | 268     |                      |

**Bài 3.** Viết theo mẫu :

a)  $678 = 600 + 70 + 8$

b)  $321 =$

c)  $508 =$

d)  $520 =$

**Bài 4.** Đọc các số sau :

a) 324

b) 425



